

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2022

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2021	ƯTH NĂM 2021	Dự toán năm 2022	So sánh (1) (%)
A	B	1	2	3	4
A	TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH HUYỆN	269,462.0	454,568.4	314,420.0	69.17%
I	Thu ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp	45,150.0	109,232.7	72,800.0	66.65%
-	Thu ngân sách huyện hưởng 100%	45,150.0	109,232.7	72,800.0	66.65%
-	Thu ngân sách huyện hưởng từ các khoản thu phân chia				
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	223,085.0	270,658.4	240,129.0	88.72%
-	Thu bổ sung cân đối	166,895.0	183,244.0	207,089.0	113.01%
-	Thu bổ sung có mục tiêu	56,190.0	87,414.4	33,040.0	37.80%
III	Thu kết dư	1,227.0	3.5		0.00%
IV	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		74,673.8	1,491.0	2.00%
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	228,502.4	410,868.4	272,305.1	66.28%
I	Tổng chi cân đối ngân sách huyện	228,502.4	410,868.4	269,104.5	65.50%
1	Chi đầu tư phát triển	32,810.0	172,042.2	55,810.0	32.44%
2	Chi thường xuyên	191,616.4	238,826.2	208,948.0	87.49%
3	Dự phòng ngân sách	4,075.9		4,346.4	
4	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương				
II	Chi các chương trình mục tiêu	-	-	3,200.6	
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia				
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ			3,200.6	
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau				

Ghi chú:(1) Đối với các chỉ tiêu thu, so sánh dự toán năm sau với ước thực hiện năm hiện hành. Đối với các chỉ tiêu chi, so sánh dự toán năm sau với dự toán năm hiện hành;

**CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN
VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2022**

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2021	Ước thực hiện năm 2021	Dự toán năm 2022	So sánh (1) (%)
A	B	1	2	3	4
A	NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN				
I	Nguồn thu ngân sách	269,462.0	454,568.4	311,016.0	68.42%
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	45,150.0	109,232.7	69,396.0	63.53%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	223,085.0	270,658.4	240,129.0	88.72%
-	Thu bổ sung cân đối	166,895.0	183,244.0	207,089.0	113.01%
-	Thu bổ sung có mục tiêu	56,190.0	87,414.4	33,040.0	37.80%
3	Thu kết dư	1,227.0	3.5		0.00%
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		74,673.8	1,491.0	2.00%
II	Chi ngân sách	269,462.0	440,631.0	311,016.0	70.58%
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	228,502.4	392,673.5	269,104.5	68.53%
2	Chi bổ sung cho ngân sách xã	40,959.6	47,957.5	41,911.6	87.39%
-	Chi bổ sung cân đối	35,325.7	35,325.7	38,710.9	109.58%
-	Chi bổ sung có mục tiêu	5,633.9	12,631.8	3,200.6	25.34%
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau				
B	NGÂN SÁCH XÃ				
I	Nguồn thu ngân sách	44,009.6	61,919.2	45,315.6	73.18%
1	Thu ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp	3,050.0	4,204.0	3,404.0	80.97%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp huyện	40,959.6	47,957.5	41,911.6	87.39%
-	Thu bổ sung cân đối	35,325.7	35,325.7	38,710.9	109.58%
-	Thu bổ sung có mục tiêu	5,633.9	12,631.8	3,200.6	25.34%
3	Thu kết dư				
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		9,757.7		
II	Chi ngân sách	44,009.6	61,919.2	45,315.6	73.18%

Ghi chú: (1) Đối với các chỉ tiêu thu, so sánh dự toán năm sau với ước thực hiện năm hiện hành. Đối với các chỉ tiêu chi, so sánh dự toán năm sau với dự toán năm hiện hành;

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Ước thực hiện năm 2021(năm hiện hành)		Dự toán năm 2022		So sánh (%)	
		TỔNG THU NSNN	THU NSDP	TỔNG THU NSNN	THU NSDP	TỔNG THU NSNN	THU NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	114,071	112,929	72,805	72,800	63.82%	64.47%
I	Thu nội địa	114,071	112,929	72,805	72,800	63.82%	64.47%
1	Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý						
2	Thu từ khu vực DNNN do Huyện quản lý						
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài						
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	30,324	30,085	23,075	23,070	76.10%	76.68%
-	Thuế giá trị gia tăng	24,528	24,486	16,120	16,120	65.72%	65.83%
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,454	1,260	800	800	55.04%	63.49%
-	Thuế TTĐB hàng hóa, dịch vụ trong nước	4	-	5		142.86%	
-	Thuế tài nguyên	4,339	4,339	6,150	6,150	141.75%	141.75%
5	Thuế thu nhập cá nhân	1,416	767	860	860	60.74%	112.08%
6	Thuế bảo vệ môi trường						
7	Lệ phí trước bạ	2,540	2,540	2,000	2,000	78.73%	78.73%
8	Thu phí, lệ phí	692	689	1,110	1,110	160.47%	161.17%
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp						
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	5	5			0.00%	0.00%
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	135	135	160	160	118.43%	118.43%
12	Thu tiền sử dụng đất	67,000	67,000	45,000	45,000	67.16%	67.16%
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	9,329	9,329				
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (chi tiết theo sắc thuế)						
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản		-				
16	Thu khác ngân sách	2,577	2,325	600	600	23.29%	25.81%
17	Thu đóng góp XD CSHT	54	54				
II	Thu viện trợ						

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ
CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2022**

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Chia ra	
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
A	B	1=2+3	2	3
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	314,420	269,104	45,316
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN	311,219	269,104	42,115
I	Chi đầu tư phát triển	55,810	55,810	
1	Chi đầu tư cho các dự án			
	Trong đó chia theo lĩnh vực:			
-	<i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>			
-	<i>Chi khoa học và công nghệ</i>			
	Trong đó chia theo nguồn vốn:			
-	<i>Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất</i>			
-	<i>Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết</i>			
2	Chi đầu tư phát triển khác			
II	Chi thường xuyên	249,713	208,948	40,765
	Trong đó:			
1	<i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>	134,622	134,622	
2	<i>Chi khoa học và công nghệ</i>	160	160	
III	Chi dự phòng ngân sách	5,172	4,346	826
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	524		524
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	3,201	-	3,201
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia			
	(Chi tiết theo từng chương trình mục tiêu quốc gia)			
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	3,201		3,201
	(Chi tiết theo từng chương trình mục tiêu nhiệm vụ)			
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU			

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2022

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	311,016
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH XÃ	41,912
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC	269,104
	Trong đó:	
I	Chi đầu tư phát triển	55,810
II	Chi thường xuyên	208,948
	Trong đó:	
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	134,622
2	Chi khoa học và công nghệ	160
3	Chi sự nghiệp khác	435
4	Chi văn hóa thông tin	932
5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	1,412
6	Chi thể dục thể thao	657
7	Chi bảo vệ môi trường	100
8	Chi các hoạt động kinh tế	24,963
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	34,424
10	Chi bảo đảm xã hội	8,878
11	Chi An ninh Quốc phòng	
12	Chi khác ngân sách	314
III	Dự phòng ngân sách	4,346
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2022

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
							TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
	TỔNG CỘNG	213,024	55,810	208,948	4,076	-	-	-	-	-
1	Phòng Giáo dục & Đào tạo	132,624	334	132,290	-	-	-	-	-	-
2	Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - GDTX An Lão	1,590		1,590						
3	Trung tâm học tập cộng đồng các xã, thị trấn	334		334						
2	Văn hóa Thông tin	932		932						
3	Truyền thanh truyền hình	1,412		1,412						
4	Thế dục thể thao	657		657						
5	Phòng VH-TT	492		492						
6	Văn phòng HĐND & UBND	5,345		5,345						
7	Phòng Dân tộc	689		689						
8	Phòng Kinh tế - Hạ tầng	3,264	2,377	888						
9	Phòng Nông nghiệp & PTNT	2,038	1,200	838						
10	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp	1,988		1,988						
11	BQL dự án đầu tư xây dựng và phát triển quỹ đất huyện	44,066	43,282	784						
12	Thanh tra	660		660						
13	Phòng Nội vụ	1,186	150	1,036						
14	Phòng Lao động - TBXH	1,550		1,550						

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
							TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
15	Đảm bảo XH (Dầu, vải, mừng thọ người cao tuổi)	222		222						
16	Phòng Tài chính Kế hoạch	983		983						
17	Phòng Tài nguyên Môi trường	3,380	2,446	934						
18	Phòng Tư pháp	625		625						
19	Phòng Y tế	440		440						
20	Ban QL rừng phòng hộ	1,561		1,561						
21	Hội chữ thập đỏ	435		435						
22	Văn phòng Huyện ủy	5,443		5,443						
23	Ban Tổ chức	948		948						
24	Ban Tuyên giáo	628		628						
25	Ban Dân vận	800		800						
26	Ủy ban kiểm tra	962		962						
27	Trung tâm bồi dưỡng chính trị	950		950						
28	Hội liên hiệp phụ nữ	745		745						
29	Huyện đoàn	951		951						
30	Ủy ban Mặt Trận TQVN huyện	1,400		1,400						
31	Hội Nông dân	898		898						
32	Hội Cựu chiến binh	599		599						
33	An Hòa		1,412							
34	An Tân		800							
35	An Hưng		1,219							

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
							TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
36	Hỗ trợ kiến thiết thị chính; chỉnh trang, nâng cấp, phát triển môi trường, cảnh quan các đô thị; quảng bá, phát triển văn hóa - du lịch; xây dựng nông thôn kiểu mẫu (2)	12,890		12,890						
37	Sự nghiệp khác	250		250						
38	Chi sự nghiệp KHCN	160		160						
39	An ninh	-								
40	Quốc phòng	-								
41	Quỹ khen thưởng	1,045		1,045						
42	Hỗ trợ kinh phí thực hiện chương trình xây dựng nông thôn mới (xã An Tân)	1,000		1,000						
43	Chi khác	314		314						
44	Thực hiện chính sách cấp bù thủy lợi phí	1,758		1,758						
45	Hỗ trợ bảo vệ và phát triển đất trồng lúa	1,183		1,183						
46	Hỗ trợ chi phí quản lý, kiểm tra nghiệm thu rừng	3,500		3,500						
47	Hỗ trợ chế độ đi học và lớp trung cấp chính trị tại huyện	650		650						
48	Hỗ trợ thực hiện Luật người cao tuổi, khuyết tật và chính sách bảo trợ xã hội	6,550		6,550						

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
							TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
49	Kinh phí đại hội đảng	-		-						
50	Kinh phí trang bị phần mềm quản lý tài sản công	-		-						
51	Thực hiện chính sách hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo và hộ chính sách	1,706		1,706						
52	Kinh phí uỷ thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội để cho vay đối với hộ nghèo và các đối tượng chính sách khác trên địa bàn huyện	200		200						
53	Trang bị ứng dụng công nghệ thông tin và cải cách thủ tục hành chính tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả hồ sơ các xã; mua sắm tài sản phục vụ công tác cải cách hành chính trên địa bàn huyện (trong đó: phần mềm quản lý ngân sách 94 trđ).	4,613		4,613						
II	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	4,076			4,076					
III	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	-								
IV	CHI BỔ SUNG CƠ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH XÃ	3,201		3,201						
V	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	-								

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2022

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ														
			CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DAY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TIN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	TRONG ĐÓ		CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ ĐỊA PHƯƠNG, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI AN NINH QUỐC PHÒNG	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI	SỰ NGHIỆP KHÁC	CHI KHÁC
											CHI GIAO THÔNG	CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN					
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12				13
	TỔNG CỘNG	208,948	134,622	160	-	932	1,412	657	100	24,963	50	8,002	34,424	-	8,878	435	314
1	Phòng Giáo dục & Đào tạo	132,290	131,578										712				
2	Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - GDTX An Lão	1,590	1,590														
3	Trung tâm học tập cộng đồng các xã, thị trấn	334	334														
2	Văn hóa Thông tin	932				932											
3	Truyền thanh truyền hình	1,412					1,412										
4	Thể dục thể thao	657						657									
5	Phòng VH-TT	492											492				
6	Văn phòng HĐND & UBND	5,345											5,345				
7	Phòng Dân tộc	689											689				
8	Phòng Kinh tế - Hạ tầng	888								50	50		838				
9	Phòng Nông nghiệp & PTNT	838											838				
10	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp	1,988								1,988							
11	BQL dự án đầu tư xây dựng và phát triển quỹ đất huyện	784								784							
12	Thanh tra	660											660				
13	Phòng Nội vụ	1,036											1,036				
14	Phòng Lao động - TBXH	1,550											1,150		400		
15	Đảm bảo XH (Dầu, vải, mừng thọ người cao tuổi)	222													222		
16	Phòng Tài chính Kế hoạch	983											983				
17	Phòng Tài nguyên Môi trường	934							100				834				

[illegible]

[illegible]

**DỰ TOÁN CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN
CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2021**

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
A	B	1	2	3	4
	TỔNG SỐ	3,201	-	3,201	-
1	An Hòa	593		593	
2	An Tân	362		362	
3	An Trung	298		298	
4	An Hưng	251		251	
5	An Dũng	164		164	
6	An Vinh	220		220	
7	An Quang	168		168	
8	An Nghĩa	181		181	
9	An Toàn	224		224	
10	Thị trấn An Lão	741		741	